

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quy đổi khối lượng giờ thực hiện nghiên cứu khoa học trong Quy chế chi tiêu nội bộ Đại học Đà Nẵng

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Quyết định số 199/QĐ-ĐHĐN ngày 10/01/2012 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Đại học Đà Nẵng;

Theo kết luận của cuộc họp thống nhất Quy đổi khối lượng giờ thực hiện nghiên cứu khoa học trong Quy chế chi tiêu nội bộ Đại học Đà Nẵng vào ngày 21/7/2015;

Xét đề nghị của ông Trưởng ban Ban Kế hoạch – Tài chính và ông Trưởng ban Ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Phụ lục điều chỉnh Quy đổi khối lượng giờ thực hiện nghiên cứu khoa học trong Quy chế chi tiêu nội bộ Đại học Đà Nẵng.

Điều 2. Phụ lục điều chỉnh này có hiệu lực từ ngày ký Quyết định này và thay thế Phụ lục 3 trong Quy chế chi tiêu nội bộ Đại học Đà Nẵng ban hành theo Quyết định số 199/QĐ-ĐHĐN ngày 10/01/2012.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các ban hữu quan Đại học Đà Nẵng, Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học thành viên, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc (để biết);
- Lưu: VT, KHCNMT.



GIÁM ĐỐC

GS.TS. Trần Văn Nam

PHỤ LỤC

Điều chỉnh quy đổi tính khối lượng giờ nghiên cứu khoa học
(Kèm theo Quyết định số 4.043/QĐ-ĐHĐN
ngày .6. tháng .8. năm 2015 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

Bảng 1. Quy đổi khối lượng giờ thực hiện nghiên cứu khoa học (NCKH)

STT	Hoạt động NCKH	Phân loại hoạt động NCKH	Số điểm quy đổi (đơn vị điểm)	Số giờ quy đổi (đơn vị giờ)	Minh chứng hoạt động NCKH
1	Công bố bài báo khoa học trong	Tạp chí SCI	2	1200	Minh chứng thể hiện tạp chí thuộc SCI/ISI (từ website của Thomson Reuters), trang bìa, mục lục, toàn văn bài báo.
		Tạp chí ISI	1.5	900	
		Tạp chí quốc tế/kỳ yếu hội nghị quốc tế có ISSN	1	600	Trang bìa, mục lục, toàn văn bài báo. Nếu tạp chí/kỳ yếu hội nghị xuất bản trực tuyến thì cung cấp các trang in của website tạp chí/kỳ yếu hội nghị và chương trình hội nghị với thông tin về tên bài báo và tên tác giả.
		Tạp chí/kỳ yếu hội nghị trong danh mục của Hội đồng Chức danh GS nhà nước	Lấy điểm cao nhất theo các ngành liên quan	600 × số điểm quy đổi	
		Tạp chí trong nước có ISSN	0.25	150	
		Kỳ yếu hội nghị cấp Trường	0.25	150	
		Kỳ yếu hội nghị cấp Khoa	0.15	90	
2	Xuất bản sách	Chuyên khảo	2	1200	Trang bìa, mục lục và trang thông tin pháp lý của sách.
		Giáo trình	1.5	900	
		Tham khảo	1	600	
		Hướng dẫn (bài tập)			Xác nhận từ nhà xuất bản, Trang bìa, mục lục và trang thông tin pháp lý của sách.
		Tái bản có chỉnh sửa (Số điểm do Trường quy định)	≤ 0.5	≤ 300	
3	Hoàn thành đề tài cấp cơ sở (chỉ tính một lần vào năm nghiệm thu đề tài cho chủ nhiệm đề tài)		0.25	150	Quyết định giao đề tài hoặc hợp đồng triển khai, Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu, biên bản nghiệm thu, giấy xác nhận hoàn thành đề tài.
4	Hoàn thành đề tài cấp Bộ, tỉnh, thành phố, Nghị định thư, đề tài nghiên cứu cơ bản		0.5	300	Quyết định giao đề tài hoặc hợp đồng triển khai, Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu, biên bản nghiệm thu, giấy xác nhận hoàn thành



	(các đề tài này phải đăng ký qua Phòng KHCN-HTQT và Ban KHCN&MT, ĐHDN để quản lý và nộp quản lý phí theo đúng quy định, chi tính một lần vào năm nghiệm thu đề tài cho chủ nhiệm đề tài)				đề tài.
5	Đề tài, dự án sản xuất thử cấp Nhà nước (chi tính một lần vào năm nghiệm thu đề tài cho chủ nhiệm đề tài)		1	600	Quyết định giao đề tài/dự án hoặc hợp đồng triển khai, Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu, biên bản nghiệm thu, giấy xác nhận hoàn thành đề tài/dự án.
6	Bằng sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp trong năm		1	600	Giấy xác nhận hoặc bản sao bằng sáng chế.
7	Hướng dẫn sinh viên NCKH (được chọn báo cáo ở Hội nghị sinh viên NCKH hàng năm)	Cấp Trường	0.1666	100	Quyết định giao hướng dẫn, giấy xác nhận được chọn báo cáo, nội dung báo cáo.
		Cấp Khoa	0.0833	50	
8	Chỉ đạo viên các đội tuyển tạo ra sản phẩm để tham gia các cuộc thi về khoa học, công nghệ và đạt giải	Cấp quốc gia	0.25	150	Quyết định giao chỉ đạo, giấy xác nhận được nhận giải hoặc bản sao giải thưởng.
		Cấp Trường	0.1666	100	
		Cấp Khoa	0.0833	50	
9	Thực hiện báo cáo khoa học tại Bộ môn, Khoa		0.0833	50	Giấy xác nhận của Phòng KHCN, biên bản buổi báo cáo, nội dung báo cáo.
10	Độc phản biện bài báo khoa học của tạp chí/ký yếu hội nghị	Quốc tế	0.0166	10	Minh chứng hoặc giấy xác nhận từ Ban biên tập của tạp chí/ký yếu hội nghị khoa học.
		Trong nước	0.0083	5	
11	Thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ		Giá trị hợp đồng/500 triệu đồng	600 × số điểm quy đổi	Bản sao hợp đồng chuyển giao công nghệ (chủ trì thực hiện sẽ được tính điểm với điều kiện hợp đồng này phải ký và triển khai thông qua các trung tâm thuộc ĐHDN/các trường thành viên quản lý)

Bảng 2. Nội dung miễn giảm khối lượng giờ thực hiện NCKH

STT	Đối tượng	Định mức	Ghi chú
1	Nữ giảng viên đang trong thời gian nghỉ thai sản theo chế độ Nhà nước	0%	Căn cứ bảo hiểm xã hội
2	Tham gia giảng dạy một phần thời gian của năm học (còn lại đi học hoặc công tác ở nước ngoài)	Theo tỷ lệ thời gian tham gia giảng dạy trong năm	
3	Không phải giảng viên (trợ giảng, phục vụ giảng dạy, chuyên viên,...)	0%	

Bảng 3. Định mức khối lượng giờ thực hiện NCKH của các chức danh giảng viên

STT	Chức danh	Định mức số giờ thực hiện NCKH
1	Giảng viên	600
2	Phó giáo sư và giảng viên chính	720
3	Giáo sư và giảng viên cao cấp	840

Bảng 4. Định mức khối lượng giờ thực hiện NCKH đối với giảng viên giữ chức vụ quản lý

STT	Chức vụ quản lý của giảng viên	Tỷ lệ % định mức khối lượng giờ thực hiện NCKH của chức danh giảng viên đang giữ
1.	Giám đốc đại học quốc gia, đại học vùng	10%
2.	Phó giám đốc đại học quốc gia, đại học vùng; Chủ tịch Hội đồng đại học quốc gia, đại học vùng; Hiệu trưởng trường đại học và tương đương	15%
3.	Chủ tịch hội đồng trường, Phó hiệu trưởng trường đại học và tương đương; Trưởng ban của đại học quốc gia, đại học vùng	20%
4.	Phó trưởng ban của đại học quốc gia, đại học vùng; Trưởng phòng và tương đương	25%
5.	Phó trưởng phòng và tương đương	30%
6.	Trưởng khoa, phó trưởng khoa và tương đương	
6.1.	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	70%
	- Phó trưởng khoa	75%
6.2.	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	75%
	- Phó trưởng khoa	80%
7.	Trưởng bộ môn	80%
8.	Phó trưởng bộ môn, trợ lý giáo vụ khoa, chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập	85%



9.	Bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn của các cơ sở giáo dục đại học có bố trí cán bộ chuyên trách	70%
10.	Bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn ở các cơ sở giáo dục đại học không bố trí cán bộ chuyên trách	50%
11.	Phó bí thư đảng ủy, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh của các cơ sở giáo dục đại học có bố trí cán bộ chuyên trách	80%
12.	Phó bí thư đảng ủy, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh của các cơ sở giáo dục đại học không bố trí cán bộ chuyên trách	60%
13.	Bí thư chi bộ, Chủ tịch công đoàn khoa và tương đương	85%
14.	Phó bí thư chi bộ, Phó chủ tịch công đoàn khoa và tương đương	90%
15.	Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 119/2004/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về công tác Quốc phòng của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương	80%
16.	Giảng viên thực hiện các nhiệm vụ đột xuất do Thủ trưởng các Cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) thành viên giao. Định mức cụ thể do Thủ trưởng CSGDĐH thành viên quyết định.	≥ 70%
17.	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được tính quy đổi giờ chuẩn tương đương theo quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 5 của Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên.	
18.	Giảng viên làm công tác đoàn thanh niên, hội sinh viên, hội liên hiệp thanh niên thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề.	